

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình, Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 024 6 287 3775

Fax: 024 6 257 8111



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022

HÀ NỘI, NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGAN HẠN 100=110+120+130+140+150)	100		240 741 260 792	242 493 696 424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17 164 076 660	21 830 162 655
1. Tiền	111	V.01	5 630 953 126	10 530 162 655
2. Các khoản tương đương tiền	112		11 533 123 534	11 300 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	53 289 315 068	52 420 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		300 000 000	300 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52 989 315 068	52 120 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83 376 579 500	77 163 013 185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	60 786 036 161	52 090 898 737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10 522 676 288	9 464 142 823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	33 695 030 883	42 535 135 457
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(21.627.163.832)	(26.927.163.832)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		77 967 530 588	82 641 705 978
1. Hàng tồn kho	141	V.07	77 967 530 588	82 641 705 978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 943 758 976	8 438 814 606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	15 078 028	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	5 905 014 894	5 438 814 606
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		23 666 054	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	3 000 000 000	3 000 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+269)	200		84 541 231 957	86 238 422 693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15 442 556 933	15 931 161 999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	15 442 556 933	15 931 161 999
- Nguyên giá	222		27 652 162 931	27 652 162 931
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.209.605.998)	(11.721.000.932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(140.846.000)	(140.846.000)
I. Bất động sản đầu tư	230	V.12	11 786 210 136	12 054 639 166
- Nguyên giá	231		15 032 025 756	15 032 025 756
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(3.245.815.620)	(2.977.386.590)
/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		
. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20 169 065 886	21 152 081 794
Dầu tư vào công ty con	251			
Dầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45 428 000 000	45 428 000 000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.258.934.114)	(24.275.918.206)
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
.Tài sản dài hạn khác	260		37 143 399 002	37 100 539 734
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	42 859 268	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268	V.14	37 100 539 734	37 100 539 734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		325 282 492 749	328 732 119 117

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
I - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		96 339 877 906	103 358 724 595
. Nợ ngắn hạn	310		96 339 877 906	103 358 724 595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	29 550 264 274	37 456 260 884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12 696 595 624	11 216 355 340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17		79 844 379
4. Phải trả người lao động	314	V.16	2 262 130 203	2 451 168 755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4 663 479 514	4 663 479 514
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	47 144 162 340	47 448 169 772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23 245 951	43 445 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
Trái phiếu chuyển đổi	339			
. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		228 942 614 843	225 373 394 522
Vốn chủ sở hữu	410	V.25	228 942 614 843	225 373 394 522
Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ (*)	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377
. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
0. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(294.933.894.940)	(298.503.115.261)
- I.NST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(298.503.115.261)	(299.420.357.916)
- I.NST chưa phân phối kỳ này	421b		3.569.220.321	917.242.655
2. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
1. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
. Nguồn kinh phí	432	V.28		
. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		325 282 492 749	328 732 119 117

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.29		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu



Lê Thị Nguyên

Kế toán trưởng



Bùi Hồng Thái

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Phan Minh Tâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	7.006.185.813	4.974.407.140	29.217.218.758	10.209.994.629
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02	0	0	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.006.185.813	4.974.407.140	29.217.218.758	10.209.994.629
Giá vốn hàng bán	11	VII.03	6.905.515.281	4.885.535.250	23.683.276.253	9.572.909.232
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		100.670.532	88.871.890	5.533.942.505	637.085.397
Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VIII.04	148.118.028	53.772.946	1.736.453.464	71.220.505
Chi phí Tài chính	22	VII.05	0	27.531.000	83.015.908	207.047.285
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	27.531.000	0	293.314.000
Chi phí bán hàng	24	VII.08	34.459.229	0	189.897.727	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	95.491.099	6.866.434.734	3.089.753.772	11.365.864.863
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 + 25)	30		118.838.232	-6.751.320.898	3.907.728.562	-10.864.606.246
1. Thu nhập khác	31	VII.06	21.010	17.675.525.748	43.734.815	17.797.708.886
2. Chi phí khác	32	VII.07	0	0	382.243.056	0
3. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.010	17.675.525.748	-338.508.241	17.797.708.886
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		118.859.242	10.924.204.850	3.569.220.321	6.933.102.640
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	0		0	
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			0	0
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		118.859.242	10.924.204.850	3.569.220.321	6.933.102.640
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2	218	71	138
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Lê Thị Nguyên

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Giám đốc

Phan Minh Tâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		118,859,242	10,924,204,850	3,569,220,321	6,933,102,640
2. Điều chỉnh cho các khoản:			1,242,347,959		1,242,347,959	0
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		194,242,413	284,705,576	701,845,838	854,116,728
Các khoản dự phòng	03		900,000,000	5,000,000,000	(1,100,000,000)	4,996,757,542
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					0
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		148,105,546	53,772,946	(1,440,229,890)	36,325,387
Chi phí lãi vay	06			27,531,000	0	293,314,000
Các khoản điều chỉnh khác	17				0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,361,207,201	16,290,214,372	1,730,836,269	13,113,616,297
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(17,386,855,263)	(24,608,566,783)	(20,876,569,611)	(28,155,470,669)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(5,111,780,810)	0	(1,829,114,987)	(3,489,488,488)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18,205,420,526	26,126,019,459	13,940,258,152	44,025,157,256
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(63,003,090)	3,637,501	(63,003,090)	10,912,501
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13				0	0
Tiền lãi vay đã trả	14			(7,831,352,724)	0	(8,097,135,724)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15				82,627,200	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,930,136,568		1,952,722,554	0
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(54,000,000)	(27,000,000)	(112,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,064,874,868)	9,925,951,825	(5,089,243,513)	17,295,091,173
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		420,000,000		420,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,157,518	(53,772,946)	3,157,518	(36,325,387)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		423.157.518	-53.772.946	423.157.518	-36.325.387
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03			0	135.250.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04		-9.584.170.658	0	-19.315.670.658
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-9.584.170.658	0	-19.180.420.658
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-641.717.350	288.008.221	-4.666.085.995	-1.921.654.872
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.805.794.010	4.022.186.559	21.830.162.655	6.231.849.652
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61				0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.164.076.660	4.310.194.780	17.164.076.660	4.310.194.790

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

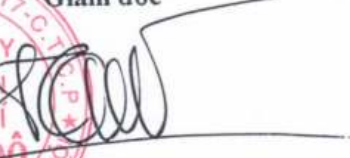

Lê Thị Nguyên

Kế toán trưởng


Bùi Hồng Thái

Giám đốc




Phan Minh Tâm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý III năm 2022

TT	Diễn giải khoản nộp	Số kỳ trước chưa nộp chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số chưa nộp đến 30/09/2022
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
I	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
I	Các khoản thuế	392 031 957	593 278 636	599 113 655	2 320 457 471	1 865 469 274	- 23 666 054
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa		574 015 074	574 015 074	1 815 272 112	1 815 272 112	
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập cá nhân	64 796 165	19 263 562	22 680 981	37 377 359	45 361 962	61 378 746
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-82 627 200		2 417 600	467 808 000	4 835 200	- 85 044 800
7	Thuế môn bài						
8	Thuế nhà đất, thuế đất						
9	Thuế tài nguyên môi trường						
10	Phí, lệ phí						
11	Các loại thuế khác						
12	Thuế thầu phụ						
II	Các khoản phải nộp khác	415 036 639	307 790 428	341 637 981	860 443 010	841 637 981	381 189 086
1	Kinh phí công đoàn	259 243 658	27 240 428		64 565 010	50 000 000	286 484 086
2	Bảo hiểm xã hội	124 277 981	230 775 000	277 150 481	653 175 000	647 404 331	77 902 500
3	Bảo hiểm y tế	25 785 000	40 725 000	52 762 500	116 757 000	118 009 350	13 747 500
4	Bảo hiểm thất nghiệp	5 730 000	9 050 000	11 725 000	25 946 000	26 224 300	3 055 000
III	Các khoản kinh phí phải trả nội bộ TCT(nếu có)						
	Tổng cộng	807 068 596	901 069 064	940 751 636	3 180 900 481	2 207 107 255	357 523 032

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Nguyễn



Bùi Hồng Thái



Phan Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 30/09/2022)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VND theo tỷ giá bình quân
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế độ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	622 928 674	1 441 807 220
- Tiền gửi ngân hàng	5 008 024 452	9 088 355 435
- Các khoản tương đương tiền	11 533 123 534	11300000000
Cộng	17 164 076 660	21 830 162 655
02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	300 000 000			300 000 000		
- Tổng giá trị cổ phiếu	300 000 000			300 000 000		
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52 989 315 068			51 200 000 000		
b1) Ngắn hạn	52 989 315 068			51 200 000 000		
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85 528 539 734	25 258 934 114		85 528 539 734		24 358 934 114
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	85 528 539 734	25 258 934 114		85 528 539 734		24 358 934 114
+ Góp vốn điều lệ vào C'ty C'P Xây lắp	3 000 000 000	900 000 000		3 000 000 000		
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"						
+ Đầu tư mua C'P C'ty C'P Tây HIN	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Dân	328 000 000	59 535 687		328 000 000		59 535 687
+ Góp vốn điều lệ vào C'ty Bình Sơn (Ph	22 100 000 000	4 299 398 427		22 100 000 000		4 299 398 427
+ Góp vốn điều lệ vào C'ty C'P Khách sạn Lam Kinh	20 000 000 000	20 000 000 000		20 000 000 000		20 000 000 000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	37 100 539 734			37 100 539 734		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	60 786 036 161	6 427 163 832	52 090 898 737			6 427 163 832
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	35 835 985 630		35 772 180 938			
+ Công ty Địa ốc Phú Long	7 830 000 000		7 830 000 000			
+ PVC C'N Phía Bắc	2 453 487 908		2 453 487 908			
+ Ban điều hành DA MN Nhiệt điện Thái Bình 2	5 947 961 658		5 884 156 966			
+ Công ty THD	19 604 536 064		19 604 536 064			

- Các khoản phải thu khách hàng khác

24 950 050 531

6 427 163 832

16 318 717 799

6 427 163 832

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

Cuối quý

Đầu năm

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a) Ngắn hạn

33 695 030 883

15 200 000 000

42 535 135 457

20 500 000 000

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

17 218 995 686

17 655 492 925

- Ký cược, ký quỹ;

509 267 712

347 700 212

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

15 966 767 485

15 200 000 000

24 531 942 320

20 500 000 000

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

Cộng

33 695 030 883

15 200 000 000

42 535 135 457

20 500 000 000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

Cuối quý
Số lượng Giá trị

Cuối quý
Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Đối tượng nợ
Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Hobeu

21 627 163 832

Đầu năm
Số lượng Giá trị

Đầu năm
Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Đối tượng nợ
Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Hobeu

26 927 163 832

Cuối quý
Giá gốc Dự phòng

73 175 600 582
4 779 417 006
12 513 000

Đầu năm
Giá gốc Dự phòng

76 336 879 449
6 304 826 529

Cuối quý
Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

Đầu năm
Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

Cuối quý

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu
hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

Cộng

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19 670 699 771		3 824 891 419	4 156 571 741		27 652 162 931
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	19 670 699 771		3 824 891 419	4 156 571 741		27 652 162 931
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 966 705 479		3 597 723 712	4 156 571 741		11 721 000 932
- Khấu hao trong kỳ	376 398 209		112 206 857			488 605 066
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	4 343 103 688		3 709 930 569	4 156 571 741		12 209 605 998
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15 703 994 292		227 167 707			15 931 161 999
Tại ngày cuối quý	15 327 596 083		114 960 850			15 442 556 933

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý				65 846 000	75 000 000	140 846 000

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ						
- Nhân tố công ty con						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý				65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối quý						

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý					
Tại ngày cuối quý					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
i) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	15 032 025 756			15 032 025 756
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15 032 025 756			15 032 025 756
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	2 977 386 590	268 429 030		3 245 815 620
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2 977 386 590	268 429 030		3 245 815 620
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	12 054 639 166		268 429 030	11 786 210 136
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12 054 639 166		268 429 030	11 786 210 136
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

17
Y
N
11
ĐC
T.F

- a) Ngắn hạn
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí di vay;
 - Các khoản khác
- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác

Cộng	Cuối quý	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn	8 943 758 976	8 438 814 606
- Chi phí trả trước ngắn hạn	15 078 028	
- Thuế GTGT được khấu trừ	5 905 014 894	5 438 814 606
- Tài sản ngắn hạn khác	3 000 000 000	3 000 000 000
- thuế và các khoản phải thu nhà nước	23 666 054	
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng	8 943 758 976	8 438 814 606

15. Vay và nợ thuê tài	Cuối quý	Trong quý	Đầu năm
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Tăng	Giảm
		Giá trị	

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn

Cộng	Năm nay			Năm trước		
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
						Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống					
	Trên 1 năm đến 5					
	Trên 5 năm					

j) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	29 550 264 274	29 550 264 274	37 456 260 884	37 456 260 884
- Công ty TID	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458
- Cty TNHH Sen vàng Hoa Lư			2 121 894 156	2 121 894 156
- Ban điều hành dự án Thái bình 2	538 964 146	538 964 146	2 046 038 188	2 046 038 188
- Phải trả cho các đối tượng khác	21 487 069 670	21 487 069 670	25 764 098 082	25 764 098 082
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	29 550 264 274	29 550 264 274	37 456 260 884	37 456 260 884
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp		1 815 272 112	1 815 272 112	
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập cá nhân	79 844 379	48 666 872	67 132 505	61 378 746
- Thuế thu nhập doanh		806 272 000	891 316 800	- 85 044 800
Cộng	79 844 379	2 670 210 984	2 773 721 417	- 23 666 054

b) Phải thu

Cộng

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4 663 479 514	4 663 476 514
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	4 663 479 514	4 663 476 514
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	4 663 479 514	4 663 476 514

19. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công
đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất
nghiệp;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc

- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN

- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c

- Cổ tức năm 2010, 2011 phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**20. Doanh thu chưa thực hiện****a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng**b) Dài hạn****c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng****21.1. Trái phiếu thường****a) Trái phiếu phát
hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng**b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ****Cộng****21. Trái phiếu phát h****Giá trị****Cuối quý****Lãi suất****Kỳ hạn****Giá trị****Đầu năm****Lãi suất****Kỳ hạn****21.1. Trái phiếu thường****Cuối quý****Đầu năm**

286 484 086

240 871 548

77 902 500

128 598 981

13 747 500

12 460 500

3 055 000

2 769 000

330 000 000

285 000 000

53 804 969

53 804 969

478 449 000

2 247 232

2 247 232

45 352 511 161

45 352 511 161

1 024 409 892

891 457 381

47 144 162 340

47 448 169 772

Đầu năm**Cuối năm**

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Đầu năm

Cuối năm

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác

Cộng

- b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000			12 681 252 198			- 299 420 357 916	11 195 257 585	224 456 151 867
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							1 052 242 655		1 052 242 655
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							135 000 000		135 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000			12 681 252 198			- 298 503 115 261	11 195 257 585	225 373 394 522
- Tăng vốn trong kỳ							3 569 220 321		3 569 220 321
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	500 000 000 000			12 681 252 198			- 294 933 894 940	11 195 257 585	228 942 614 843

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

Cuối quý

Đầu năm

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

Năm nay

Năm trước

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

Cuối quý

Đầu năm

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

10 000 đồng/CP

Cuối quý

Đầu năm

Cuối quý

Đầu năm

18 344 727 377

18 344 727 377

5 531 782 406

5 531 782 406

Quý này

Đầu năm

Quý này

Đầu năm

Quý này

Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	458 098 121		9 029 995 213	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	162 657 458		607 376 383	390 613 353
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	6 385 430 234	4 974 407 140	19 579 847 162	6 981 309 354
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	6 385 430 234	4 974 407 140	19 579 847 162	9 819 381 276
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	356 315 508 656	331 403 697 838	356 315 508 656	331 403 697 838
Cộng	7 006 185 813	4 974 407 140	29 217 218 758	7 371 922 707
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	328 254 157		4 761 132 217	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	6 385 430 234	4 796 058 907	18 551 360 460	9 483 432 889
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Lượng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	191 830 890	89 476 343	370 783 576	89 476 343
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	6 905 515 281	4 885 535 250	23 683 276 253	9 572 909 232

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148 118 028	53 772 946	1 736 453 464	71 220 505
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cỗ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá;				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.				
Cộng	148 118 028	53 772 946	1 736 453 464	71 220 505
5. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Lãi tiền vay;		27 531 000	83 015 908	293 314 000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;				
- Chi phí tài chính khác;				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.				
Cộng		27 531 000	83 015 908	207 047 285
6. Thu nhập khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	21 010	17 675 525 748	43 734 815	17 797 708 886
Cộng	21 010	17 675 525 748	43 734 815	17 797 708 886
7. Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.			382 243 056	
Cộng			382 243 056	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	95 491 099	6 866 434 734	3 089 753 772	11 365 864 863
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	34 459 229		189 897 727	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;				
- Chi phí nhân công;				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;				
- Chi phí khác bằng tiền.				

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
---	-----------------	-------------------	-----------------------	-------------------------

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

9 584 170 658

19 214 170 658

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

9 584 170 658

19 214 170 658

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Lê Thị Nguyên

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022



Giám đốc

Phan Minh Tâm